

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT HÀNG LẬP HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT HÀNG LẬP HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANG LAP HA NOI SCIENCE TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HANG LAP HA NOI ST CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109968198

**3. Ngày thành lập:** 18/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, số nhà 46 phố Linh Lang, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0325709707

Fax:

Email: [khkt.hanglap@gmail.com](mailto:khkt.hanglap@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế, máy cơ điện | 4659(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;<br>- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4661 |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa theo quy định pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng ;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng ;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Đánh giá hồ sơ dự thầu ;<br>- Tư vấn đấu thầu ;<br>- Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng ;<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy ;<br>- Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy ;<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng ;<br>- Quản lý chất lượng xây dựng công trình ;<br>Lập dự án đầu tư xây dựng ;<br>- Khảo sát xây dựng (Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất xây dựng; khảo sát địa chất thủy văn, khảo sát hiện trạng công trình ;<br>- Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện | 7110 |
| 16. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |

|     |                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                            | 7310 |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                      | 7320 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                             | 7410 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                          | 4690 |
| 21. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                   | 2011 |
| 22. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                     | 2023 |
| 23. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                           | 2591 |
| 24. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                               | 2592 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                       | 4933 |
| 26. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                        | 5022 |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                     | 5210 |
| 28. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                           | 5224 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                    | 5225 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics | 5229 |
| 31. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                  | 5510 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                             | 7730 |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                    | 8110 |
| 34. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                          | 8129 |
| 35. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                     | 3311 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                 | 3312 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                     | 3313 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                     | 3314 |
| 39. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                    | 3320 |
| 40. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                          | 3600 |
| 41. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                              | 3700 |
| 42. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                             | 3811 |
| 43. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                   | 3812 |
| 44. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                   | 3821 |
| 45. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                         | 3822 |
| 46. | Tái chế phế liệu                                                                                                           | 3830 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                          | 4101 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 51. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 52. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Thi công xây dựng công trình                          | 4229 |
| 55. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 56. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 57. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 59. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 60. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                          | 4312 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 62. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030087012854

Ngày cấp: 10/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thị Tứ, Xã Quang Phục, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: B1 1005 Chung cư Roman Plaza đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội